

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN T
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/DS-ST

Ngày: 17-4-2023

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN T, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc A

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Vĩnh L

2. Bà Trần Thị N

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hiếu L - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân T, tỉnh Long An

Trong ngày 17 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 158/2022/TLST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2023/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2023/QĐST-DS ngày 24 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam

Địa chỉ: số I, phố L, phường H, quận H, Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T - Tổng giám đốc;

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Trọng T – Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Tân T (theo văn bản ủy quyền số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 của Tổng giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam).

2. Bị đơn: Ông Lê Văn B, sinh năm 1980

Nơi cư trú: ấp N, xã H, huyện Tân T, tỉnh Long An

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị H, sinh năm 1982

Nơi cư trú: ấp N, xã H, huyện Tân T, tỉnh Long An

(Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt mà không phải vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời trình bày tại Tòa án của nguyên đơn như sau:

Ông Lê Văn B và bà Lê Thị H có vay vốn tại Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T gồm các khoản vay như sau:

Ngày 16/6/2016, ông B đứng tên vay vốn chương trình Giải quyết việc làm, mã món vay số 6600000707737758, số tiền 50.000.000đ, lãi suất 6,6%/năm, hạn trả nợ cuối cùng 21/4/2018.

Ngày 21/5/2011, ông B đứng tên vay vốn chương trình Cho vay trả chậm nhà ở cho hộ dân Đồng bằng sông Cửu Long, mã món vay số 66000005400119776, số tiền 15.000.000đ, lãi suất 3%/năm, hạn trả nợ cuối cùng 18/5/2021.

Ngày 21/3/2013, ông B đứng tên vay vốn chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn mã món vay số 6600000119777, số tiền còn nợ 8.000.000đ, lãi suất 10,8%/năm, hạn trả nợ cuối cùng 21/3/2020.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Lê Văn B và bà Lê Thị H không trả gốc và lãi đầy đủ theo đúng thời hạn như đã cam kết và sử dụng vốn vay không đúng mục đích. Đến nay đã quá thời hạn trả nợ cuối cùng nhưng ông B, bà H không trả gốc và lãi cho Ngân hàng chính sách.

Do đó, Ngân hàng Chính sách xã hội yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Văn B và bà Lê Thị H liên đới trả cho Ngân hàng số tiền gốc 73.000.000đ, và tiền lãi tạm tính đến ngày 15/9/2022, trong đó: Nợ gốc món vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn là 8.000.000đ, lãi 3.666.712đ; Nợ gốc món vay Nhà ở cụm tuyến CTDC là 15.000.000đ, lãi 52.244đ; Nợ gốc món vay giải quyết việc làm là 50.000.000đ, lãi 4.343.134đ và yêu cầu tiền lãi phát sinh cho đến khi trả xong khoản nợ gốc đã vay.

Bị đơn: ông Lê Văn B và bà Lê Thị H đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng đã vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và cũng không nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn yêu cầu ông Lê Văn B và bà Lê Thị H liên đới trả số tiền vay gốc 73.000.000đ và lãi tính đến thời điểm xét xử gồm: tiền lãi của

khoản vay chương trình Giải quyết việc làm là 15.101.382đ, tiền lãi của khoản vay chương trình Cho vay trả chậm Nhà ở là 4.895.522đ, tiền lãi của khoản vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn 4.249.023đ, và yêu cầu tiếp tục trả tiền lãi phát phát sinh cho đến khi trả xong nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn cư trú tại ấp N, xã H, huyện Tân T, tỉnh Long An. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân T theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, ông Lê Văn B và bà Lê Thị H vắng mặt. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt và niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho bị đơn theo qui định tại Điều 177 và Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung tranh chấp trong vụ án:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có cơ sở xác định bị đơn ông Lê Văn B là người đứng tên vay, bà Lê Thị H là vợ của ông B, cùng sống chung trong hộ gia đình có cùng ký tên vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam thông qua Phòng giao dịch huyện Tân T gồm các khoản vay: chương trình Giải quyết việc làm, mã món vay số 6600000707737758, số tiền 50.000.000đ, hạn trả nợ cuối cùng 21/4/2018; Khoản vay Nhà cụm tuyến dân cư, mã món vay số 66000005400119776, số tiền 15.000.000đ, hạn trả nợ cuối cùng 18/5/2021; Khoản vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn mã món vay số 6600000119777, số tiền 8.000.000đ, hạn trả nợ cuối cùng 21/3/2020. .

Như vậy, hợp đồng giữa các bên đương sự ký kết dựa trên cơ sở tự nguyện, hợp đồng có nêu rõ về mức về mức cho vay, phương thức cho vay, thời hạn vay, lãi suất, thời gian trả nợ gốc và lãi, quyền và nghĩa vụ của bên cho vay, bên vay... đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng.

Xét thấy ông Lê Văn B và bà Lê Thị H được ưu tiên vay tiền của Ngân hàng chính sách xã hội nhưng đã vi phạm hợp đồng vay, không thanh toán gốc và lãi đúng thỏa thuận. Do đó, có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn để đảm

bảo thu hồi nợ của Nhà nước theo quy định của pháp luật. Cần buộc ông Lê Văn B và bà Lê Thị H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam tổng số tiền gốc của 03 khoản vay là 73.000.000đ và tiền lãi đến ngày xét xử của 03 khoản vay tính đến ngày xét xử (17/4/2023) là 24.245.927đ. Tổng cộng gốc và lãi là 97.245.927đ. Ngoài ra, ông B và bà H còn có nghĩa vụ trả lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng vay cho đến khi trả xong khoản nợ gốc theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Các điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình;

Các điều 288, 463, 466, 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam. Buộc ông Lê Văn B và bà Lê Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (Thông qua Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T) số tiền gốc là 73.000.000đ và tiền lãi đến ngày 17/4/2023 là 24.245.927đ. Tổng cộng số tiền gốc và lãi phải trả là 97.245.927đ (Chín mươi bảy triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm hai mươi bảy đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, ông Lê Văn B và bà Lê Thị H còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất nợ quá hạn mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng vay cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Lê Văn B và bà Lê Thị H có nghĩa vụ liên đới chịu 4.862.296đ (Bốn triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm chín mươi sáu đồng) án phí.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Tân T;
- Chi cục THADS huyện Tân T;
- TAND tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc A

HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA

HÀ MINH TẤN

TRẦN THỊ NĂM